Lễ kỷ niệm bằng tiếng Anh

69 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**birthday** A1 /ˈbɜːθˌdeɪ/ số nhiều birthdays	sinh nhật	A1–A2
2	**hen night** B2 /ˈhen ˌnaɪt/ số nhiều hen nights	tiệc dành riêng cho nữ	C1
3	**stag night** B2 /stæg naɪt/ số nhiều stag nights	tiệc dành riêng cho nam	C1
4	**toast** B1 /toʊst/ số nhiều toasts	nâng ly chúc mừng	B1–B2
5	**host** B1 /hoʊst/ số nhiều hosts	chủ tiệc	B1–B2
6	**graduation** B1 /ˌgrædʒuˈeɪʃən/ số nhiều graduations	sự tốt nghiệp	B1–B2
7	**parade** B1 /pəˈreɪd/ số nhiều parades	diễu hành	B1–B2
8	**bouquet** B2 /boʊˈkeɪ/ số nhiều bouquets	bó hoa	B1–B2
9	**engagement** B1 /ɪnˈgeɪdʒ.mənt/ số nhiều engagements	lễ đính hôn	B1–B2
10	**house-warming** B1 /ˈhaʊs.wɔːr.mɪŋ/ số nhiều house-warmings	ăn tân gia	B1–B2
11	**public holiday** A2 /ˈpʌblɪk ˈhɑː.lə.deɪ/ số nhiều public holidays	ngày nghỉ lễ chung	B1–B2
12	**festive mood** B2 /festɪv muːd/ số nhiều festive moods	không khí lễ hội	B1–B2
13	**fancy-dress** B1 /ˌfæn.si ˈdres/	quần áo cải trang	B1–B2
14	**office party** B1 /ˈɔːfɪs ˈpɑːrti/ số nhiều office parties	tiệc văn phòng	B1–B2
15	**family gathering** B1 /ˈfæməli ˈgæð.ɚ.ɪŋ/ số nhiều family gatherings	họp gia đình	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**drink up** B1 /drɪŋk ʌp/	cạn ly	B1–B2
17	**prom** B1 /prɑm/ số nhiều proms	dạ hội	B1–B2
18	**jubilee** C1 /dʒuːbɪˈliː/ số nhiều jubilees	lễ kỷ niệm 50 năm	C1
19	**commemorate** C1 /kəˈmɛməˌreɪt/ commemorated · commemorated	kỷ niệm	C1
20	**observance** C1 /əbˈzɝː.vəns/	việc làm lễ	C1
21	**fundraising event** B2 /ˈfʌndˌreɪ.zɪŋ ɪˈvent/ số nhiều fundraising events	sự kiện gây quỹ	C1
22	**orthodox** B2 /ˈɔːrθədɑks/	chính thống bảo thủ	C1
23	**secular** C1 /ˈsek.jə.lɚ/	thế tục	C1
24	**wedding** A2 /ˈwɛdɪŋ/ số nhiều weddings	lễ cưới	A1–A2
25	**New Year** A1 /ˌnjuː ˈjɪər/	Năm mới	A1–A2
26	**Christmas** A1 /ˈkrɪsməs/ số nhiều Christmases	Giáng Sinh	A1–A2
27	**invite** A1 /ɪnˈvaɪt/ invited · invited	mời	A1–A2
28	**guest** A2 /gɛst/ số nhiều guests	khách	A1–A2
29	**gift** A2 /gɪft/ số nhiều gifts	quà tặng	A1–A2
30	**fun** A1 /fʌn/	trò vui	A1–A2
31	**Lent** C1 /lɛnt/	Mùa chay	C1
32	**midnight mass** C1 /ˈmɪdnʌɪt mæs/ số nhiều midnight masses	lễ đêm giáng sinh	C1
33	**candle** A2 /ˈkændəl/ số nhiều candles	nến	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**bless** B2 /blɛs/ blessed · blessed	ban phước	B1–B2
35	**feast** B2 /fiːst/ số nhiều feasts	bữa tiệc	B1–B2
36	**barbecue** A2 /ˈbɑrbɪˌkju/ số nhiều barbecues	tiệc nướng ngoài trời	A1–A2
37	**event** A1 /ɪˈvɛnt/ số nhiều events	sự kiện	A1–A2
38	**celebration** B1 /ˌsel.əˈbreɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều celebrations	lễ kỷ niệm	A1–A2
39	**congratulate** B1 /kənˈgrædʒʊˌleɪt/ congratulated · congratulated	chúc mừng	A1–A2
40	**wish** A2 /wɪʃ/ số nhiều wishes	điều ước	A1–A2
41	**Christmas tree** A1 /ˈkrɪsməs triː/ số nhiều Christmas trees	cây nô-en	A1–A2
42	**reception** B1 /rɪˈsɛp.ʃn̩/ số nhiều receptions	tiệc chiêu đãi	A1–A2
43	**Santa Claus** A1 /ˈsæn.təˌklɑz/	Ông già Nô-en	A1–A2
44	**Easter** A2 /ˈi.stɚ/	lễ Phục sinh	A1–A2
45	**anniversary** B1 /ˌænɪˈvɝs(ə)ri/ số nhiều anniversaries	ngày kỷ niệm	A1–A2
46	**fireworks** A2 /ˈfaɪ̯.ɚ.wɝks/	pháo hoa	A1–A2
47	**religious** B1 /rɪ.ˈlɪ.dʒəs/	tôn giáo	A1–A2
48	**carnival** B1 /ˈkærnɪvəl/ số nhiều carnivals	lễ hội hóa trang	A1–A2
49	**invitation card** A2 /ɪn.vɪˈteɪ.ʃən kɑːrd/ số nhiều invitation cards	giấy mời	A1–A2
50	**greet the guests** A2 /griːt ðə gest/	chào khách	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**blow out the candle** A2 /bloʊ aʊt ðiː ˈkæn.dəl/	thổi nến	A1–A2
52	**Halloween** A2 /ˌhæləʊˈiːn/	Halloween	A1–A2
53	**Black Friday** B1 /ˌblæk ˈfraɪ.deɪ/	Thứ Sáu Đen	A1–A2
54	**Women's Day** A2 /ˈwɪmɪnz deɪ/	ngày Quốc tế phụ nữ	A1–A2
55	**Father's Day** A2 /ˈfɑðərz ˌdeɪ/	Ngày của Cha	A1–A2
56	**Valentine's Day** A2 /ˈvæləntaɪnz ˈdeɪ/	Ngày Lễ tình nhân	A1–A2
57	**St. Patrick's day** B1 /seɪnt ˈpætrɪks ˌdeɪ/	ngày Thánh Patrick	A1–A2
58	**saint** B2 /seɪnt/ số nhiều saints	thánh	B1–B2
59	**April Fool's Day** A2 /ˌeɪprəl ˈfulz ˌdeɪ/	Ngày Cá tháng Tư	B1–B2
60	**Good Friday** B2 /ˌgʊd ˈfraɪdeɪ/ số nhiều Good Fridays	Thứ Sáu Tuần Thánh	B1–B2
61	**Independence Day** B1 /ˌɪndɪˈpɛndəns ˌdeɪ/ số nhiều Independence Days	Ngày Quốc khánh	B1–B2
62	**May Day** B1 /meɪ deɪ/ số nhiều May Days	ngày Quốc tế lao động	B1–B2
63	**Thanksgiving** A2 /ˌθæŋksˈgɪv.ɪŋ/ số nhiều Thanksgivings	Ngày lễ tạ ơn	B1–B2
64	**national day** B1 /ˈnæʃənəl ˈdeɪ/ số nhiều national days	ngày quốc khánh	B1–B2
65	**banquet** B2 /ˈbæŋkwɪt/ số nhiều banquets	tiệc lớn	B1–B2
66	**entertainer** B1 /en.ʈɚˈteɪ.nɚ/ số nhiều entertainers	nghệ sĩ	B1–B2
67	**best man** B1 /best mæn/ số nhiều best men	phù rể	B1–B2
68	**baptism** C1 /ˈbæptɪzəm/ số nhiều baptisms	lễ rửa tội	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
69	**twinkling lights** B2 /ˈtwɪŋ.klɪŋ laɪts/	đèn nhấp nháy	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/297-le-ky-niem
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337